

Stability and adaptability of promising rice varieties at different environments of Long An province

Bui Phuoc Tam, Nguyen Van Huu Linh, Bien Anh Khoa, Pham Thi Be Tu and Nguyen Thi Lang

Abstract

The stability and adaptability of a rice variety expresses its inheritance and response to the cultivating environment. The study was conducted in order to assess the genotype and environment interaction based on the yield of 10 rice varieties in different ecological regions of Long An province. Through two continuous seasons, the interaction between varieties and locations had significant differences at 99%. The highest yields of OM3673, OM344, OM8108 and OM90L was recorded in the Spring - Winter season of 2016 - 2017 at 7.71; 7.68; 7.36 and 7.35 tons/ ha, respectively. These varieties were stable ($S_{di}^2 \sim 0$) and adapted to unfavorable conditions ($bi < 1$), especially, OM3673 was widely adapted ($bi \sim 1$). Similarly, in the Summer - Autumn season of 2017, the yield of OM10258, OM3673, OM344 and OM8108 was high and stable. Of which, OM10258 and OM3673 were adapted to unfavorable conditions ($bi < 1$), OM344 and OM8108 were adapted to favorable conditions ($bi > 1$). The elite varieties that can be developed in Long An are OM3673, OM344, OM10258 and OM8018.

Keywords: Rice, yield, stability, adaptability, genotype, environment interaction

Ngày nhận bài: 18/3/2018
Ngày phản biện: 22/3/2018

Người phản biện: TS. Bùi Thị Dương Khuê
Ngày duyệt đăng: 16/4/2018

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT CỦA MỘT SỐ GIỐNG LÚA THUẦN VỤ XUÂN TẠI HUYỆN AN THI, TỈNH HUNG YÊN

Nguyễn Tuấn Điệp¹, Nguyễn Thị Tuyết², Nguyễn Thị Ngọc¹

TÓM TẮT

Thí nghiệm được thực hiện ở vụ Xuân 2016 trên đất lúa hai vụ tại huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên. Các giống lúa tham gia thí nghiệm gồm DT69, DT68, DT45, ĐB15, J02 và Bắc Thơm số 7. Kết quả thí nghiệm cho thấy các giống lúa có thời gian đẻ nhánh từ 33 - 38 ngày, thời gian sinh trưởng (TGST) từ 121 đến 135 ngày, trong đó giống ĐB15 có TGST ngắn nhất (chỉ 121 ngày). Sâu bệnh hại gồm có sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn và khô vằn, song mức độ nhiễm nhẹ (điểm 1 - 3). Giống DT68 và J02 cho năng suất thực thu cao nhất, hơn hẳn các giống lúa khác trong thí nghiệm, năng suất tương ứng 6,52 tấn/ha và 6,25 tấn/ha. Hai giống này có tỷ lệ gạo xay, gạo xát cao nhất, độ bạc bụng thấp nhất (0,8%), chất lượng cơm ngon nhất (điểm 4) trong các giống thí nghiệm.

Từ khóa: Giống lúa thuần, đánh giá, vụ Xuân, tỉnh Hưng Yên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây lúa (*Oryza sativa* L.) là cây lương thực chính ở Việt Nam. Trong những năm từ 2011 - 2016, diện tích lúa cả năm trên toàn quốc ổn định ở mức 7,60 - 7,90 triệu ha, năng suất bình quân đạt 56,43 tạ/ha (Tổng cục Thống kê, 2017). Việc chọn tạo các giống lúa mới để bổ sung cho sản xuất được nhiều cơ quan nghiên cứu thực hiện (Bùi Chí Bửu, 1995; Nguyễn Hữu Nghĩa, 2007). Việc đánh giá, xác định giống lúa phù hợp cho từng vùng đảm bảo các tiêu chí về năng suất, chất lượng sản phẩm, chống chịu sâu bệnh hại,

đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường cần được quan tâm (Trần Đình Long và *ctv.*, 1997). Trên địa bàn huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên có nhiều giống lúa thuần được chuyển giao cho sản xuất song chưa xác định được giống lúa phù hợp nhất cho vụ lúa Xuân ở đây. Vì vậy, việc nghiên cứu đặc điểm sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống lúa thuần mới trong vụ Xuân tại huyện An Thi có ý nghĩa thực tiễn và có thể tham khảo cho sản xuất lúa của tỉnh Hưng Yên.

¹Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

²Trung tâm Giống Nông nghiệp Hưng Yên

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Thí nghiệm gồm 6 giống lúa:

- DT69: Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo bằng phương pháp xử lý đột biến phóng xạ từ giống lúa Nương.

- DT68: Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo bằng phương pháp xử lý đột biến phóng xạ và chọn lọc từ giống lúa Razur.

- DT45: Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo bằng phương pháp lai tích lũy kết hợp với nuôi cấy bao phấn con lai BC3F1 tổ hợp MT 508-1/IRBB5.

- ĐB15: Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo bằng phương pháp chiếu xạ tia Gamma nguồn C⁶⁰ từ giống lúa LT2.

- J02: Giống lúa thuần *Japonica* có nguồn gốc từ Nhật Bản được Viện Di truyền Nông nghiệp nhập nội và tuyển chọn.

- Bắc thơm số 7 (BT7, đối chứng): Giống nhập nội từ Trung Quốc.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm gồm 6 công thức được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ -RCBD (Nguyễn Thị Lan, 2005), nhắc lại 03 lần. Diện tích ô thí nghiệm 10 m² với kích thước 2 x 5 m.

- Lượng phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân hữu cơ + 100 kg N + 90 kg P₂O₅ + 90 kg K₂O. Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 50% N + 30% K₂O. Bón thúc 2 lần: Lần 1 bón thúc đẻ nhánh 30% N + 40% K₂O; Lần 2 bón thúc đòng 20% N + 30% K₂O. Mật độ cấy 45 khóm/m², cấy 2 dảnh/khóm.

- Các chỉ tiêu theo dõi, phương pháp đánh giá và thu thập số liệu được áp dụng theo Quy chuẩn Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng giống lúa QCVN01-55:2011/BNNPTNT (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011) về chỉ tiêu sinh trưởng; tình hình sâu bệnh hại; các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất. Một số chỉ tiêu chất lượng, đánh giá chất lượng cảm quan cơm theo tiêu chuẩn ngành 10TCN 590:2004 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2004) về mùi, độ mềm, độ dính, độ trắng, độ bóng và độ ngon.

- Kết quả thí nghiệm được xử lý theo chương trình Microsoft Excel và IRRISTAT 4.0.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong vụ Xuân 2016 trên đất 2 lúa tại huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của các giống lúa thí nghiệm

Số liệu bảng 1 cho thấy thời gian đẻ nhánh của các giống dao động từ 33 - 38 ngày, trong đó giống J02 và ĐB15 có thời gian đẻ nhánh ngắn nhất, chỉ 33 - 34 ngày, các giống DT45, DT68, DT69 có thời gian đẻ nhánh tương đương với đối chứng Bắc thơm 7 (từ 37 - 38 ngày).

Trong vụ Xuân các giống lúa thí nghiệm có TGST 121 đến 135 ngày. Hầu hết các giống (trừ DT69) có TGST ngắn hơn so với đối chứng Bắc thơm 7, giống ĐB15 có TGST ngắn hơn đối chứng 12 ngày.

Bảng 1. Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng của các giống lúa thí nghiệm vụ Xuân 2016 (ngày)

TT	Giống lúa	Từ gieo đến đẻ nhánh		Thời gian đẻ nhánh	Từ cấy đến trổ		Thời gian trổ	Từ trổ đến chín	TGST
		Bắt đầu	Kết thúc		Bắt đầu	80%			
1	DT69	25	63	38	99	104	6	30	135
2	DT68	26	63	37	97	101	5	27	129
3	DT45	26	63	37	96	100	5	27	128
4	ĐB15	25	58	33	89	93	5	27	121
5	J02	26	60	34	93	97	5	30	128
6	BT7 (Đ/c)	25	63	38	98	102	5	30	133

3.2. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại và tính chống đổ của các giống lúa thí nghiệm

Số liệu bảng 2 cho thấy, thành phần sâu bệnh hại chủ yếu gồm sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá,

bệnh đạo ôn và khô vằn gây hại chủ yếu ở giai đoạn đẻ nhánh, làm đòng, thời kỳ trổ xuất hiện sâu đục thân song mức độ hại nhẹ (điểm 1 - 3). Các giống thí nghiệm có khả năng chống đổ tốt (điểm 1 - 3).

Bảng 2. Mức độ nhiễm sâu bệnh trên đồng ruộng và tính chống đổ của các giống lúa thí nghiệm vụ Xuân 2016

ĐVT: Điểm

CT	Giống	Sâu đục thân	Rầy nâu	Sâu cuốn lá	Đạo ôn	Bệnh khô vằn	Tính chống đổ
1	DT69	1	3	0	1	1	3
2	DT68	1	1	0	1	1	1
3	DT45	1	3	1	1	1	1
4	ĐB15	1	3	1	1	1	1
5	J02	1	1	0	1	1	1
6	BT 7 (Đ/c)	1	3	1	3	1	3

3.3. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa thí nghiệm

Số liệu bảng 3 cho thấy, số bông/khóm của các giống lúa thí nghiệm dao động từ 5,8 - 7,0 bông/khóm, trong đó giống DT69 có số bông/khóm thấp

nhất, thấp hơn hẳn so với các giống lúa thí nghiệm (chỉ đạt 5,8 bông/khóm). Các giống lúa còn lại có số bông/khóm khác nhau song sự sai khác không có ý nghĩa thống kê.

Số hạt chắc/bông của các giống lúa dao động từ 110,6 - 138,1 hạt/bông, trong đó giống DT68 cho số hạt chắc/bông cao nhất, đạt 138,1 hạt/bông và giống J02 có số hạt chắc/bông thấp nhất, chỉ đạt 110,6 hạt/bông. Giống DT45 và ĐB15 có số hạt chắc/bông thấp hơn DT68 song tương đương giống đối chứng. Tỷ lệ hạt chắc/bông của các giống lúa dao động từ 73,9 - 97,1%, trong đó giống J02 đạt tỷ lệ cao nhất (97,1%), giống DT69 có tỷ lệ hạt chắc/bông thấp nhất, chỉ đạt 73,9%. Hai giống DT45 và ĐB15 có tỷ lệ hạt chắc tương đương đối chứng.

Hai giống DT68 và J02 cho năng suất thực thu cao nhất với năng suất tương ứng đạt 6,52 và 6,25 tấn/ha, cao hơn hẳn các giống khác trong thí nghiệm. Các giống còn lại có năng suất tương đương giống đối chứng.

Bảng 3. Yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa thí nghiệm vụ Xuân 2016

CT	Giống	Số bông/khóm	Số bông/ m ²	Số hạt chắc/ bông	Tỷ lệ hạt chắc/bông (%)	KL 1000 hạt (gam)	NSLT (tấn/ha)	NSTT (tấn/ha)
1	DT69	5,8 ^b	261,0	115,3 ^{bc}	73,9 ^c	25,5	7,67	5,76 ^{ab}
2	DT68	7,0 ^a	315,0	138,1 ^a	90,4 ^b	21,4	9,31	6,52 ^a
3	DT45	6,8 ^a	306,0	125,1 ^b	92,1 ^{ab}	19,4	7,43	5,20 ^b
4	ĐB15	6,8 ^a	306,0	124,2 ^b	93,9 ^{ab}	18,8	7,14	5,00 ^b
5	J02	6,5 ^a	292,5	110,6 ^c	97,1 ^a	27,6	8,93	6,25 ^a
6	BT 7 (đ/c)	6,4 ^{ab}	288,0	125,2 ^b	94,5 ^{ab}	20,0	7,21	5,05 ^b
	CV (%)							7,4
	LSD _{0,05}							0,77

Ghi chú: Bảng 3 - 4: Các giá trị có cùng chữ cái đứng sau trong cùng cột biểu thị sự sai khác không có ý nghĩa thống kê ở xác suất 95% theo DMRT.

3.4. Một số chỉ tiêu chất lượng gạo của các giống lúa thí nghiệm

Số liệu bảng 4 cho thấy, các giống thí nghiệm có tỷ lệ gạo xát khác nhau, giống DT68 có tỷ lệ gạo xát cao nhất, đạt 70,6%; giống DT69 có tỷ lệ gạo xát thấp nhất, chỉ đạt 61,7%. Tỷ lệ gạo nguyên của các giống DT45, ĐB15, J02 đạt cao nhất, thấp nhất là giống DT69 chỉ đạt 77,7%.

Các giống thí nghiệm đều có độ bạc bụng thấp hơn đối chứng, thấp nhất có hai giống DT68 và J02 chỉ có 0,8%. Giống đối chứng BT7 có tỷ lệ bạc bụng

cao nhất tới 2,8%. Hầu hết các giống lúa thí nghiệm có dạng hạt thon dài, màu trắng trong.

3.5. Chất lượng cơm của các giống lúa thí nghiệm

Số liệu bảng 5 cho thấy các giống lúa khảo nghiệm có mùi thơm dao động từ điểm 2 - 4, trong đó J02 thơm nhất trong các giống (điểm 4); tất cả các giống cơm có độ mềm, độ dính (điểm 3 - 4); cơm có độ trắng (điểm 3 - 5), trong đó DT68 cơm trắng tương đương đối chứng; độ ngon cơm (điểm 3 - 4) trong đó hai giống DT68 và J02 ngon nhất (điểm 4).

Bảng 4. Chất lượng gạo của các giống lúa thí nghiệm vụ Xuân 2016

Giống	Tỷ lệ gạo xay (% thóc)	Tỷ lệ gạo xát (% thóc)	Tỷ lệ gạo nguyên (% gạo xát)	Tỷ lệ bạc bụng (%)	Chiều dài hạt gạo (mm)	Chiều rộng hạt gạo (mm)	Tỷ lệ Dài / rộng	Dạng hạt	Màu sắc hạt gạo
DT69	76,7 ^a	61,7 ^c	77,7 ^b	2,3	7,2	2,3	3,1	Thon dài	Trắng trong
DT68	81,2 ^a	70,6 ^a	86,4 ^{ab}	0,8	6,8	2,1	3,3	Thon dài	Trắng trong
DT45	78,3 ^a	63,3 ^c	94,7 ^a	1,2	6,3	2,1	3	Thon dài	Trắng trong
ĐB15	75,0 ^a	65,0 ^{bc}	95,9 ^a	2,0	5,9	1,9	3,1	Thon dài	Trắng trong
J02	81,7 ^a	66,7 ^{abc}	95,0 ^a	0,8	4,9	2,8	1,8	Bầu	Trắng trong
BT 7 (Đ/c)	81,7 ^a	70,0 ^{ab}	87,0 ^{ab}	2,8	5,7	2,0	2,9	Thon dài	Trắng trong
CV (%)	6,4	6,3	8,3						
LSD _{0,05}	6,7	5,4	9,8						

Bảng 5. Đánh giá chất lượng cơm của các giống lúa thí nghiệm vụ Xuân 2016.

DVT: Điểm 1-5

CT	Giống	Mùi thơm	Độ Mềm	Độ dính	Độ trắng	Độ bóng	Độ ngon
1	DT69	2	3	3	4	4	3
2	DT68	2	4	4	5	3	4
3	DT45	2	3	3	3	4	3
4	ĐB15	3	4	4	3	3	3
5	J02	4	4	4	4	4	4
6	BT7 (Đ/c)	2	4	4	5	4	3

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- Trong vụ Xuân 2016, các giống lúa thí nghiệm có thời gian sinh trưởng ngắn tới trung bình, giống ĐB15 có TGST ngắn nhất (121 ngày), ngắn hơn hẳn so với giống đối chứng BT7 là 12 ngày.

- Các giống lúa thí nghiệm bị nhiễm sâu bệnh hại chủ yếu ở giai đoạn đẻ nhánh, làm đòng, thời kỳ trở bị sâu đục thân song mức độ hại nhẹ (điểm 1 - 3).

- Giống DT68 (đạt 6,52 tấn/ha) và J02 (đạt 6,25 tấn/ha) cho năng suất thực thu cao nhất, chất lượng gạo cao, độ bạc bụng thấp nhất, cơm ngon là hai giống triển vọng trong các giống thí nghiệm tại huyện Ân Thi, Hưng Yên.

4.2. Đề nghị

Tiếp tục mở rộng diện tích đối với hai giống lúa DT68 và J02 trên địa bàn huyện Ân Thi và các vùng có điều kiện sinh thái tương tự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**, 2004. Tiêu chuẩn ngành 10TCN 590:2004. Ngũ cốc và đậu đỗ, gạo xát, đánh giá chất lượng cảm quan cơm bằng phương pháp cho điểm.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**, 2011. QCVN 01-55: 2011/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa.
- Bùi Chí Bửu, Nguyễn Thị Lang**, 1995. Giáo trình cao học Nông nghiệp: *Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải tiến giống lúa*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội.
- Nguyễn Thị Lan, Phạm Tiến Dũng**, 2005. *Giáo trình phương pháp thí nghiệm*. Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.
- Trần Đình Long, Mai Thạch Hoàn, Hoàng Tuyền Minh, Phùng Bá Tạo, Nguyễn Thị Trâm**, 1997. *Chọn giống cây trồng*. NXB Nông nghiệp.
- Nguyễn Hữu Nghĩa**, 2007. *Lúa đặc sản Việt Nam*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê**, 2017. *Niên giám thống kê 2016*. NXB Thống kê.

Evaluation of agro-morphological traits of inbred rice varieties in An Thi district, Hung Yen province

Nguyen Tuan Diep, Nguyen Thi Tuyet, Nguyen Thi Ngoc

Abstract

The experiments were conducted in spring crop season of 2016 in An Thi district, Hung Yen province. The studied varieties included DT69, DT68, DT45, DB15, J02 and Bacthom 7. The results showed that the duration time for maximum tiller number of all rice varieties varied from 33 to 38 days, the growth duration time was from 121 to

135 days. DB15 had the shortest growth duration time with 121 days. Pest infestations included rice yellow stem borer, brown planthopper, rice leafhopper, rice blast and sheath blight, but the experimental varieties showed good resistance to pests and diseases (degree of 1 - 3). DT68 and J02 had the highest yields, surpassing that of other rice varieties in the experiments, reaching 6.52 tons/ha (DT68) and 6.25 tons/ha (J02) comparing with the other tested varieties. These two varieties had the highest milling yield, the lowest chalkiness rate (0.8%) and the best quality (point 4).

Keywords: Inbred rice varieties, evaluation, spring crop season, Hung Yen province

Ngày nhận bài: 4/2/2018

Ngày phản biện: 12/2/2018

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm

Ngày duyệt đăng: 13/3/2018

ĐÁNH GIÁ SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT MỘT SỐ DÒNG ĐẬU XANH NHẬP NỘI TẠI GIA LÂM, HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Tuấn¹

TÓM TẮT

Thí nghiệm được tiến hành trong vụ Xuân và vụ Hè Thu năm 2017 trên đất Gia Lâm, Hà Nội nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển và năng suất của 17 dòng đậu xanh nhập nội từ Thái Lan và Cu Ba. Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) với 3 lần nhắc lại. Kết quả nghiên cứu cho thấy các dòng đậu xanh có thời gian sinh trưởng từ 65 - 78 ngày (vụ Xuân) và 61 - 73 ngày (vụ Hè Thu). Các dòng đậu xanh tham gia thí nghiệm sinh trưởng phát triển tốt ở cả hai vụ trồng, nhiễm nhẹ sâu cuốn lá, sâu đục quả, bệnh lở cổ rễ và bệnh đốm nâu, có khả năng chống đổ tốt và không bị tách vỏ quả. Năng suất thực thu của các dòng đậu xanh đạt 0,84 - 1,5 tấn/ha (vụ Xuân) và đạt 0,76 - 1,71 tấn/ha (vụ Hè Thu). Nghiên cứu đã xác định được 2 dòng thích ứng tốt và phù hợp trồng ở điều kiện vụ Xuân và vụ Hè Thu tại Gia Lâm, Hà Nội cho năng suất cao là G8 và G16.

Từ khóa: Đậu xanh, sinh trưởng, năng suất, vụ Xuân, vụ Hè Thu

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đậu xanh (*Vigna radiata* L.) là cây thực phẩm họ đậu giàu protein (22 - 28%), lipit (1 - 4%), tinh bột (60 - 65%), các chất khác (4 - 5%) và rất nhiều vitamin (E, B1, B2, B3, B6, C, A, K...) và các khoáng tố (Ca, Mg, K, Na, Zn, Fe, Cu...) là nguồn năng lượng cần thiết cho con người (Keatinge *et al.*, 2011). Vì thế từ lâu con người đã biết chế biến nhiều thực phẩm từ hạt đậu xanh như giá đỗ, kẹo, bánh, xôi, chè, cháo... (Trần Văn Lại và *ctv.*, 1993). Trong đông y, hạt đậu xanh còn được dùng như một vị thuốc nam: Vỏ hạt đậu xanh có vị ngọt, tính hàn có tác dụng thanh nhiệt, mát gan, điều hòa ngũ tạng, bổ nguyên khí, giải được nhiều thứ độc của thuốc và kim loại, hạt đậu xanh còn dùng chữa bệnh đái tháo đường... (Đỗ Tất Lợi, 2001).

Cây đậu xanh có thời gian sinh trưởng ngắn, khả năng chịu hạn và thích ứng tốt nên hiện nay đậu xanh là một trong những cây trồng tiềm năng được nhiều nước lựa chọn để nghiên cứu phát triển trong các chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu. Tuy không được trồng với diện tích lớn như đậu tương nhưng đối với một số quốc gia thuộc miền Nam và Đông Nam châu Á như Thái Lan, Sri Lanka,

Ấn Độ, Myanmar, Bangladesh, Indonesia..., đậu xanh đóng một vai trò quan trọng. Đậu xanh cũng được trồng nhiều ở Australia, Trung Quốc, Iran, Kenya, Hàn Quốc, Malaysia, Peru, Hoa Kỳ, các nước vùng Trung Đông. Hiện nay, có 29 quốc gia trồng đậu xanh với diện tích khoảng 6 triệu ha và sản lượng 3 triệu tấn (Nair *et al.*, 2014). Ở Việt Nam, đậu xanh là cây trồng có ý nghĩa quan trọng trong hệ thống nông nghiệp, có thể được trồng xen canh, gối vụ và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các nông hộ, đặc biệt đối với người dân ở các tỉnh miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...) và Tây Nguyên (Phạm Văn Thiệu, 2009).

Ở nước ta, cây đậu xanh được trồng rải rác ở hầu hết các vùng sinh thái, nó được xác định là cây trồng thay thế phù hợp cho các cây trồng khác trong vụ Hè vì sự thích ứng với thời tiết và tiềm năng kinh tế cao. Tuy nhiên, diện tích và sản lượng đậu xanh còn hạn chế, năng suất còn thấp, bộ giống đậu xanh ở nước ta còn chưa phong phú. Bên cạnh đó, cây đậu xanh không được xem là cây trồng chính, người dân chủ yếu chỉ trồng các giống địa phương để tăng gia và không chú trọng nhiều đến các biện pháp kỹ thuật canh tác. Vì vậy, nghiên cứu đánh giá để tìm ra các

¹ Khoa Nông học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam